CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301447426
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.06.23 17:21:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06-09
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426 ngày 11 tháng 5 năm 2004, và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 17 tháng 3 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

Tên tiếng anh: HPT VIETNAM CORPORATION.

Tên viết tắt: HPT.

Mã chứng khoán: HPT (UPCOM).

Trụ sở chính: Lô E2a-3 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Ngô Vi Đồng	Chủ tịch
Bà	Đinh Hà Duy Trinh	Phó Chủ tịch
Ông	Đinh Hà Duy Linh	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Đức Tiến	Thành viên
Bà	Hàn Nguyệt Thu Hương	Thành viên
Ông	Trần Anh Hoàng	Thành viên
Ông	Nguyễn Quyền	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Trưởng ban
Bà	Huỳnh Thị Thanh Nga	Kiểm soát viên
Ông	Lê Nhựt Hoàng Nam	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Đinh Hà Duy Linh	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phạm Minh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Phùng Quốc Bảo	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Ông	Ngô Vi Đồng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Đinh Hà Duy Linh	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Đinh Hà Duy Linh

Tổng Giám đốc

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: B0225078-R/MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT** ("Công ty"), được lập ngày 23 tháng 6 năm 2025, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

MOORE AISC

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT** tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến thuyết minh số VIII.3.2 - Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, theo đó vì các chính sách bảo mật thông tin Công ty không thể trình bày chi tiết thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Điều 298 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ, Khoản 3 Điều 163 Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các yêu cầu trình bày thông tin theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 – Bên liên quan.

Tp. HCM, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC

Phạm Văn Vinh	**Hà Nguyễn Hoàng Nhân**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0112-2023-005-1	kiểm toán số: 5908-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025	01/4/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**509.314.764.590**	**347.718.199.429**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**30.103.726.258**	**21.895.265.499**
1. Tiền	111		30.103.726.258	21.895.265.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**422.045.141.791**	**277.704.211.702**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	406.930.090.558	254.272.926.619
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.022.745.332	17.426.626.882
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.092.305.901	6.004.658.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**50.986.932.224**	**41.929.091.163**
1. Hàng tồn kho	141		50.986.932.224	41.929.091.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.178.964.316**	**6.189.631.065**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	804.912.000	793.437.400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		554.161.394	554.161.394
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	4.819.890.922	4.842.032.271
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025	01/4/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**43.876.061.899**	**52.355.979.006**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**785.521.420**	**697.404.300**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	785.521.420	697.404.300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**20.714.837.812**	**23.104.855.307**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	20.588.098.765	22.653.947.924
- Nguyên giá	*222*		39.965.375.463	*45.165.549.573*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(19.377.276.698)	*(22.511.601.649)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	126.739.047	450.907.383
- Nguyên giá	*228*		1.641.517.000	*3.120.704.984*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(1.514.777.953)	*(2.669.797.601)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**997.390.342**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	997.390.342	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**5.121.357.931**	**5.154.330.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.154.330.000	5.154.330.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(32.972.069)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.256.954.394**	**23.399.389.399**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	15.812.119.507	22.954.554.512
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	444.834.887	444.834.887
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**553.190.826.489**	**400.074.178.435**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025	01/4/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**392.996.573.070**	**248.779.782.398**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**392.996.573.070**	**248.505.097.741**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	262.506.354.312	154.557.032.650
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	20.743.645.291	20.571.597.183
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	13.160.661.175	9.280.785.738
4. Phải trả người lao động	314		10.157.499.999	7.893.006.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	9.958.641.096	24.119.328.542
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.834.716.838	2.743.548.430
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	68.941.742.747	26.068.272.823
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	5.693.311.612	3.271.525.376
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**274.684.657**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	-	274.684.657
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2025	01/4/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**160.194.253.419**	**151.294.396.037**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**160.194.253.419**	**151.294.396.037**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.073.820.000	100.659.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.073.820.000	100.659.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		95.500.000	139.500.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.155.280.020)	(2.155.280.020)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.961.857.439	8.647.659.402
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.218.356.000	44.002.916.655
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.694.022.980	10.632.295.868
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.524.333.020	33.370.620.787
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**553.190.826.489**	**400.074.178.435**

Tp. HCM, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quốc Tú	Phùng Quốc Bảo	Đinh Hà Duy Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.373.926.438.821	1.156.626.517.096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.373.926.438.821	1.156.626.517.096
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.126.065.098.686	925.859.540.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**247.861.340.135**	**230.766.976.752**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.452.090.471	1.642.582.424
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7.921.660.790	7.105.544.185
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.821.997.874*	*2.733.548.090*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	157.989.646.910	147.956.607.641
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	57.570.737.652	51.314.961.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**27.831.385.254**	**26.032.446.332**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.699.335.563	3.200.607.531
12. Chi phí khác	32	VI.8	6.387.797	648.827.077
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**2.692.947.766**	**2.551.780.454**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**30.524.333.020**	**28.584.226.786**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	(4.819.890.923)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	33.496.922
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**30.524.333.020**	**33.370.620.787**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**2.975**	**2.357**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.12**	**2.975**	**2.357**

Tp. HCM, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quốc Tú	Phùng Quốc Bảo	Đinh Hà Duy Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ TIN HỌC HPT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**30.524.333.020**	**28.584.226.786**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8, V.9	3.817.822.359	3.825.443.168
- Các khoản dự phòng	03		32.972.069	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	966.807.198	1.318.555.631
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(280.745.858)	(163.466.126)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	2.821.997.874	2.733.548.090
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**37.883.186.662**	**36.298.307.548**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(144.439.168.633)	(36.510.271.384)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(9.057.841.061)	22.541.367.149
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		95.560.920.666	(2.055.029.149)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		7.130.960.405	3.842.591.404
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.821.997.874)	(2.733.548.090)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.644.387.760)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.632.600.000)	(4.702.274.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(22.376.539.835)**	**14.036.755.719**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.425.195.206)	(518.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		50.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	230.745.858	163.466.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2.144.449.348)**	**(354.933.874)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		2.207.110.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	250.752.837.771	308.700.878.872
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(208.154.052.504)	(304.199.264.222)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.051.746.520)	(3.811.365.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**32.754.148.747**	**690.249.470**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**8.233.159.564**	**14.372.071.315**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**21.895.265.499**	**7.274.919.184**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(24.698.804)	248.275.000
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**30.103.726.258**	**21.895.265.499**

Tp. HCM, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quốc Tú	Phùng Quốc Bảo	Đinh Hà Duy Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447426 ngày 11 tháng 5 năm 2004, và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 17 tháng 3 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: HPT VIETNAM CORPORATION.

Tên viết tắt: HPT.

Mã chứng khoán: HPT (UPCOM).

Trụ sở chính: Lô E2a-3 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Thi công lắp đặt và chuyển giao công nghệ hệ thống mạng máy tính. Cung cấp dịch vụ ứng dụng internet (OSP), dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin.

Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ và khoa học kỹ thuật vào cuộc sống.

Dịch vụ môi giới bất động sản.

Dịch vụ nghiên cứu, phân tích thị trường.

Cung cấp các phần mềm ứng dụng. Sản xuất phần mềm, dịch vụ phần mềm.

Tư vấn thiết kế hệ thống máy tính (thiết kế, tạo lập trang chủ internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp phần cứng - phần mềm với các công nghệ truyền thông). Tích hợp mạng cục bộ (LAN).

Cung cấp dịch vụ gia tăng trên mạng viễn thông. Dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi điện tử (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet, kinh doanh trò chơi điện tử tại trụ sở).

Dịch vụ sửa chữa các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng.

Mua bán các thiết bị máy tính, máy vi tính, thiết bị văn phòng. Mua bán phần mềm máy tính, các thiết bị và linh kiện điện tử, điện thoại, thiết bị viễn thông, thiết bị điều khiển, thiết bị và linh kiện trong ngành công nghệ thông tin, máy vẽ, thiết bị phục vụ thiết kế, vật tư ngành in và phụ tùng, thiết bị nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.

Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị văn phòng.

Đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đào tạo dạy nghề.

Cho thuê nhà, kho (trừ kinh doanh cho thuê phòng trọ). Kinh doanh nhà, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới vận tải.

Dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn về thuế, tư vấn tài chính (trừ kinh doanh dịch vụ kiểm toán), tư vấn đầu tư, tư vấn về quản lý kinh doanh.

Đại lý mua bán và ký gửi hàng hóa.

Xử lý dữ liệu, cho thuê các hoạt động liên quan.

Sửa chữa, bảo hành, bảo trì hệ thống công nghệ thông tin.

Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động).

Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 3 năm 2025: 463 nhân viên. (Ngày 31 tháng 3 năm 2024: 439 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT tại Hà Nội	Tầng 11, tòa nhà Việt, số 1 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 4 và kết thúc ngày 31 tháng 3 hằng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền tương đương tiền các khoản phải thu và phải trả ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán người mua trả tiền trước chi phí trả trước các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31 tháng 3 năm 2025: 25.385 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31 tháng 3 năm 2025: 25.745 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu các khoản ký cược ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên liệu vật liệu hàng hóa:** bao gồm giá mua chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí lắp đặt chạy thử chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*10 - 25 năm*
Máy móc thiết bị	*5 - 8 năm*
Phương tiện vận tải truyền dẫn	*6 năm*
Thiết bị dụng cụ quản lý	*3 năm*
Tài sản cố định hữu hình khác	*3 - 5 năm*
Phần mềm máy tính	*3 - 8 năm*

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (40 năm).

Chi phí đào tạo nghiên cứu khoa học, chi phí đầu tư sửa chữa văn phòng, công cụ dụng cụ, chi phí máy chủ, chi phí khác: Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Nợ phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ từng khế ước vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí bảo trì, chi phí triển khai dự án để tạm tính giá vốn hàng hóa đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi, tiền thưởng và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (Lãi tỷ giá hối đoái).

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa dịch vụ bán trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3816634616 cấp lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2011 do Ban Quản ly Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 10 tháng 12 năm 2020 và Biên bản Thanh tra thuế ngày 24 tháng 10 năm 2023, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời gian 15 năm, trong đó miễn thuế 4 năm kể từ năm 2022 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Trong năm tài chính công ty được miễn thuế TNDN.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Các bên liên quan

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ riêng lẻ một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/3/2025**	**01/4/2024**
Tiền	**30.103.726.258**	**21.895.265.499**
Tiền mặt	788.830.076	910.333.843
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.314.896.182	20.984.931.656
VND	25.641.988.028	19.342.784.837
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*11.119.938.844*	*8.934.272.901*
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	*6.931.290.311*	*5.485.609.330*
- Các ngân hàng khác	*7.590.758.873*	*4.922.902.606*
USD	3.672.908.154	1.642.146.819
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (121.626,16 USD)	*3.087.480.046*	*689.235.385*
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (21.126,51 USD)	*536.296.456*	*905.028.865*
- Các ngân hàng khác (1.935,46 USD)	*49.131.652*	*47.882.569*
Cộng	**30.103.726.258**	**21.895.265.499**

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/3/2025			01/4/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**5.154.330.000**	**(32.972.069)**		**5.154.330.000**	**-**	
1- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	654.330.000	-	3.259.254.950	654.330.000	-	2.795.332.050
2- Công ty CP Dịch vụ An toàn Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	4.500.000.000	(32.972.069)	(*) Không xác định	4.500.000.000	-	(*) Không xác định
Cộng	**5.154.330.000**	**(32.972.069)**		**5.154.330.000**	**-**	

(*):Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm hiện tại chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC.

1- Tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2025, Công ty sở hữu 78.631 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (mã chứng khoán: CTG), giá đóng cửa là 41.450/cổ phiếu.

2- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316534696 ngày 10 tháng 10 năm 2020, thay đổi lần thứ hai ngày 06 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đăng ký vào Công ty CP Dịch vụ An toàn Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh là 4.500.000.000 VND - chiếm 3% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty CP Dịch vụ An toàn Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh kinh doanh lỗ. Công ty trích lập dự phòng dựa theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. Phải thu của khách hàng	**31/3/2025**		**01/4/2024**	
Ngắn hạn	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Khách hàng trong nước	405.996.037.891	-	253.099.582.830	-
Khách hàng nước ngoài (30.695,5 USD)	934.052.667	-	1.173.343.789	-
Cộng	**406.930.090.558**	**-**	**254.272.926.619**	**-**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**31/3/2025**		**01/4/2024**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Nhà cung cấp trong nước	14.001.889.897	-	17.166.904.967	-
Nhà cung cấp nước ngoài	20.855.435	-	259.721.915	-
Cộng	**14.022.745.332**	**-**	**17.426.626.882**	**-**

5. Phải thu khác	**31/3/2025**		**01/4/2024**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**1.092.305.901**	**-**	**6.004.658.201**	**-**
Tạm ứng	171.370.000	-	5.970.180.200	-
Phải thu khác	752.928.741	-	2.928.741	-
+ Hỗ trợ nhân viên (*)	*750.000.000*	-	-	-
+ Các khoản khác	*2.928.741*	-	*2.928.741*	-
Ký quỹ	168.007.160	-	31.549.260	-
b. Dài hạn	**785.521.420**	**-**	**697.404.300**	**-**
Đặt cọc bảo lãnh hợp đồng	457.228.800	-	457.228.800	-
Ký quỹ khác	328.292.620	-	240.175.500	-
Cộng	**1.877.827.321**	**-**	**6.702.062.501**	**-**

(*) Các khoản cho nhân viên Công ty mượn không tài sản đảm bảo, lãi suất 0% với mục đích hỗ trợ nhân viên theo chính sách ưu đãi dành cho đội ngũ khung quy định tại Quy chế tài chính của Công ty với thời hạn cho mượn 12 tháng.

6. Hàng tồn kho	**31/3/2025**		**01/4/2024**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.484.168.946	-	24.414.036.404	-
Hàng hoá	36.502.763.278	-	17.515.054.759	-
Cộng	**50.986.932.224**	**-**	**41.929.091.163**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	**31/3/2025**		**01/4/2024**	
Xây dựng cơ bản dở dang	**Giá trị**	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng CNTT-Truyền thông HPT	997.390.342	-	-	-
Cộng	**997.390.342**	**-**	**-**	**-**

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.569.583.061	5.797.084.660	9.990.252.372	5.808.629.480	**45.165.549.573**
Mua trong năm	-	*49.000.000*	*1.038.578.500*	*280.226.364*	**1.367.804.864**
Phân loại nhóm tài sản	-	*(2.668.636.870)*	-	*2.668.636.870*	**-**
Thanh lý tài sản	-	*(1.854.739.245)*	*(425.972.741)*	*(4.287.266.988)*	**(6.567.978.974)**
Số dư cuối năm	23.569.583.061	1.322.708.545	10.602.858.131	4.470.225.726	**39.965.375.463**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.295.444.381	4.567.089.541	7.051.514.363	5.597.553.363	**22.511.601.649**
Khấu hao trong năm	*1.323.861.096*	*30.057.067*	*1.044.184.304*	*1.035.551.556*	**3.433.654.023**
Phân loại nhóm tài sản	-	*(1.483.400.474)*	*127.438.279*	*1.355.962.195*	**-**
Thanh lý tài sản	-	*(1.854.739.245)*	*(425.972.741)*	*(4.287.266.988)*	**(6.567.978.974)**
Số dư cuối năm	6.619.305.477	1.259.006.889	7.797.164.205	3.701.800.127	**19.377.276.698**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	18.274.138.680	1.229.995.119	2.938.738.009	211.076.117	**22.653.947.924**
Số dư cuối năm	16.950.277.584	63.701.656	2.805.693.926	768.425.599	**20.588.098.765**

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.478.439.454 VND.

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.017.368.621 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.120.704.984	**3.120.704.984**
Mua trong năm	*60.000.000*	**60.000.000**
Thanh lý tài sản	*(1.539.187.984)*	**(1.539.187.984)**
Số dư cuối năm	1.641.517.000	**1.641.517.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.669.797.601	**2.669.797.601**
Khấu hao trong năm	*384.168.336*	**384.168.336**
Thanh lý tài sản	*(1.539.187.984)*	**(1.539.187.984)**
Số dư cuối năm	1.514.777.953	**1.514.777.953**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	450.907.383	**450.907.383**
Số dư cuối năm	126.739.047	**126.739.047**

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 489.012.000 VND.

10. Chi phí trả trước

	31/3/2025	01/4/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**804.912.000**	**793.437.400**
Chi phí thuê internet, tủ rack	424.200.000	438.400.000
Chi phí Kaspersky	216.000.000	192.780.000
Chi phí gia hạn Licence tường lửa Fortigate	164.712.000	162.257.400
b. Chi phí trả trước dài hạn	**15.812.119.507**	**22.954.554.512**
Chi phí đào tạo nghiên cứu KHKT	152.748.962	473.608.466
Chi phí sửa chữa văn phòng công ty	143.518.488	28.253.685
Chi phí công cụ dụng cụ	1.079.361.047	1.125.724.900
Chi phí thuê đất (*)	10.300.131.353	10.594.420.817
Chi phí máy chủ	4.136.359.657	10.320.915.590
Chi phí khác	-	411.631.054
Cộng	**16.617.031.507**	**23.747.991.912**

(*) Công ty thuê đất theo Hợp đồng số 48/HĐTĐ/KCNC-2011 ngày 26 tháng 5 năm 2011 và phụ lục hợp đồng thuê số PL03-48/KCNC-2014 ngày 25 tháng 7 năm 2014, với Ban quản lý Khu công nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh. Vị trí đất thuê: Lô E2a-3 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố HCM, diện tích thuê là 11.835,2 m2. Công ty đã thanh toán hết tiền thuê đất trên. Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

11. Vay và nợ thuê tài chính	31/3/2025		01/4/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**68.941.742.747**	**68.941.742.747**	**26.068.272.823**	**26.068.272.823**
Vay ngân hàng	68.667.058.074	68.667.058.074	25.498.137.679	25.498.137.679
(1) Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn	15.271.456.335	15.271.456.335	15.709.306.459	15.709.306.459
(2) Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - CN Phú Nhuận	53.395.601.739	53.395.601.739	9.788.831.220	9.788.831.220
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	274.684.673	274.684.673	570.135.144	570.135.144
(3) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn	274.684.673	274.684.673	570.135.144	570.135.144
b. Vay dài hạn	-	-	**274.684.657**	**274.684.657**
(3) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn	-	-	274.684.657	274.684.657
Cộng	**68.941.742.747**	**68.941.742.747**	**26.342.957.480**	**26.342.957.480**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay ngân hàng gồm có các hợp đồng vay sau:

(1) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 3878697.24 ngày 19 tháng 4 năm 2024. Tổng hạn mức: 250 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, cho vay ngắn hạn 80 tỷ đồng. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, vay ngắn hạn tối đa 6 tháng. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Biện pháp đảm bảo: (a) phát hành cam kết bảo lãnh; (b) Tài sản đảm bảo: Sổ tiết kiệm số QT 10855068 trị giá 30.000 USD thuộc sở hữu của ông Ngô Vi Đồng (chủ tịch HĐQT) và các khoản phải thu, quyền đòi nợ đã hình thành, hình thành trong tương lai.

(2) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/999250/HĐTD ngày 02 tháng 10 năm 2024. Tổng hạn mức: 200 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp tính dụng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2025. Lãi suất vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Biện pháp đảm bảo: Quyền sử dụng đất số BG 647738 (06452) ngày 07 tháng 9 năm 2011 (cập nhật ngày 17 tháng 4 năm 2021) tọa lạc tại tỉnh Đồng Nai có giá trị 12.015.000.000 VND là bất động sản của bên thứ ba là Bà Hàn Nguyệt Thu Hương.

(3) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng sau:

3.1 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/202211 ngày 10 tháng 11 năm 2022. Tổng hạn mức tín dụng: 700.000.000 VND. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất cố định 8,5%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô nhãn hiệu Mazda CX-5 KW2W7A-01. Tài sản đảm bảo: Thế chấp xe ô tô Mazda biển kiểm soát 51K-494.58. Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 151.351.349 VND.

3.2 - Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN - CN Sài Gòn theo hợp đồng SHBVN/CP/HĐTD/HPT/20221122 ngày 10 tháng 11 năm 2022. Tổng hạn mức tín dụng: 700.000.000 VND. Thời hạn tín dụng: 36 tháng. Lãi suất cố định 10,9%/năm. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua ô tô nhãn hiệu Volkswagen POLO 6036G3. Tài sản đảm bảo: Thế chấp xe ô tô Volkswagen biển kiểm soát 51K-543.16. Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là 123.333.324 VND.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2025		01/4/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	132.057.686.863	132.057.686.863	68.324.622.315	68.324.622.315
Nhà cung cấp nước ngoài (5.066.951,54 USD)	130.448.667.449	130.448.667.449	86.232.410.335	86.232.410.335
Cộng	**262.506.354.312**	**262.506.354.312**	**154.557.032.650**	**154.557.032.650**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/3/2025	01/4/2024
Khách hàng trong nước	20.588.797.891	20.411.630.111
Khách hàng nước ngoài	154.847.400	159.967.072
Cộng	**20.743.645.291**	**20.571.597.183**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/4/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/3/2025
a. Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.362.889.896	48.805.125.705	46.532.759.466	3.635.256.135
Thuế nhà thầu phải nộp	7.268.281.063	30.780.123.362	29.269.313.845	8.779.090.580
Thuế thu nhập cá nhân	649.614.779	11.469.726.519	11.373.026.838	746.314.460
Cộng	**9.280.785.738**	**91.314.200.073**	**87.434.324.636**	**13.160.661.175**
b. Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	22.141.349	3.730.111.845	3.707.970.496	-
Thuế TNDN	4.819.890.922	-	-	4.819.890.922
Cộng	**4.842.032.271**	**3.730.111.845**	**3.707.970.496**	**4.819.890.922**

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Phần mềm và Dịch vụ phần mềm	Không chịu thuế
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu	0%
- Hàng hóa dịch vụ khác	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT đối với một số hàng hóa, dịch vụ từ 10% xuống còn 8% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3816634616 cấp lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2011 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 2 ngày 10 tháng 12 năm 2020. Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời gian 15 năm, trong đó miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2025	01/4/2024
Chi phí triển khai và bảo trì dự án	9.958.641.096	24.119.328.542
Cộng	**9.958.641.096**	**24.119.328.542**

16. Phải trả khác ngắn hạn

	31/3/2025	01/4/2024
Kinh phí công đoàn	1.401.947.897	1.422.326.229
Bảo hiểm xã hội	-	794.554.680
Bảo hiểm y tế	-	140.171.414
Bảo hiểm thất nghiệp	-	62.298.406
Cổ tức lợi nhuận phải trả	414.105.117	311.635.077
Các khoản phải trả khác	18.663.824	12.562.624
Cộng	**1.834.716.838**	**2.743.548.430**

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	31/3/2025	01/4/2024
Số đầu năm	**3.271.525.376**	**2.118.577.412**
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	10.011.186.236	6.356.967.964
Chi quỹ	(7.589.400.000)	(5.204.020.000)
Số cuối năm	**5.693.311.612**	**3.271.525.376**

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/3/2025	01/4/2024
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	444.834.887	444.834.887
Cộng	**444.834.887**	**444.834.887**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/4/2023	**90.841.010.000**	**139.500.000**	**(2.155.280.020)**	**8.448.164.741**	**30.960.393.084**	**128.233.787.805**
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	33.370.620.787	33.370.620.787
Tăng vốn từ chia cổ tức	9.818.590.000	-	-	-	(9.818.590.000)	-
Trích quỹ KTPL năm 2022	-	-	-	-	(6.356.967.964)	(6.356.967.964)
Trích lập các quỹ năm 2022	-	-	-	1.059.494.661	(1.059.494.661)	-
Trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(3.571.376.400)	(3.571.376.400)
Tăng khác	-	-	-	-	478.331.809	478.331.809
Giảm khác	-	-	-	(860.000.000)	-	(860.000.000)
Số dư tại ngày 31/3/2024	**100.659.600.000**	**139.500.000**	**(2.155.280.020)**	**8.647.659.402**	**44.002.916.655**	**151.294.396.037**
Số dư tại ngày 01/4/2024	**100.659.600.000**	**139.500.000**	**(2.155.280.020)**	**8.647.659.402**	**44.002.916.655**	**151.294.396.037**
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	30.524.333.020	30.524.333.020
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho nhân viên (*)	4.414.220.000	(44.000.000)	-	-	(2.207.110.000)	2.163.110.000
Trích lập các quỹ năm 2023	-	-	-	1.668.531.039	(11.679.717.275)	(10.011.186.236)
Trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(12.422.066.400)	(12.422.066.400)
Giảm khác	-	-	-	(1.354.333.002)	-	(1.354.333.002)
Số dư tại ngày 31/3/2025	**105.073.820.000**	**95.500.000**	**(2.155.280.020)**	**8.961.857.439**	**48.218.356.000**	**160.194.253.419**

(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 51/24/NQ-HPT ngày 17 tháng 7 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thông qua nghị quyết phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa 446.422 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vào ngày 26 tháng 9 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 441.422 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần, mệnh giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Do đó, vốn cổ phần của Công ty đã tăng từ 100.659.600.000 VND lên 105.073.820.000 VND. Việc tăng vốn này Công ty đã điều chỉnh thay đổi Giấy phép Đăng ký Kinh doanh lần thứ 18 vào ngày 17 tháng 3 năm 2025 được cấp bởi Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo thông báo số 4823/TB-SGDHN ngày 29 tháng 10 năm 2024, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo ngày giao dịch đầu tiên đối với cổ phiếu thay đổi đăng ký giao dịch của Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT là ngày giao dịch vào thứ hai - ngày 06 tháng 9 năm 2027 với tổng số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch 10.507.382 cổ phiếu.

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/3/2025	01/4/2024
Ông Ngô Vi Đồng	13,020%	13.680.860.000	13.480.860.000
Công ty CP Đầu tư Phân phối SA TI CO	10,925%	11.479.690.000	7.984.150.000
Ông Nguyễn Đức Tiến	5,992%	6.295.620.000	6.295.620.000
Bà Hàn Nguyệt Thu Hương	8,843%	9.291.510.000	7.976.810.000
Bà Đinh Hà Duy Trinh	5,562%	5.844.350.000	5.654.350.000
Ông Đinh Hà Duy Linh	6,948%	7.300.400.000	6.243.400.000
Cổ phiếu quỹ	1,481%	1.556.600.000	1.556.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47,229%	49.624.790.000	51.467.810.000
Cộng	**100%**	**105.073.820.000**	**100.659.600.000**

**** Số lượng cổ phiếu quỹ: 155.660 cổ phiếu.***

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	105.073.820.000	100.659.600.000
Vốn góp đầu năm	*100.659.600.000*	*90.841.010.000*
Vốn góp tăng trong năm	*4.414.220.000*	*9.818.590.000*
Vốn góp cuối năm	*105.073.820.000*	*100.659.600.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.422.066.400	13.389.966.400

d. Cổ tức	Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	*Dự kiến*	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	*10% - 15%*	*12%*

e. Cổ phiếu	31/3/2025	01/4/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.507.382	10.065.960
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.507.382	10.065.960
Cổ phiếu phổ thông	*10.507.382*	*10.065.960*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.660	155.660
Cổ phiếu phổ thông	*155.660*	*155.660*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.351.722	9.910.300
Cổ phiếu phổ thông	*10.351.722*	*9.910.300*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

f. Phân phối lợi nhuận

Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 51/24/NQ-HPT ngày 17 tháng 7 năm 2024 như sau

	VND
· Chia cổ tức năm 2023 cho các cổ đông	*12.422.066.400*
· Trích Quỹ đầu tư phát triển	*1.668.531.039*
· Trích Quỹ phúc lợi	*1.668.531.039*
· Trích Quỹ khen thưởng	*8.342.655.197*
Cộng	**24.101.783.675**

g. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/3/2025**	**01/4/2024**
Quỹ đầu tư phát triển	8.961.857.439	8.647.659.402
Cộng	**8.961.857.439**	**8.647.659.402**

* Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025**	**Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024**
Doanh thu bán hàng hóa	933.280.989.757	750.299.595.270
Doanh thu cung cấp dịch vụ	440.645.449.064	406.326.921.826
Cộng	**1.373.926.438.821**	**1.156.626.517.096**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025**	**Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024**
Doanh thu thuần bán hàng hóa	933.280.989.757	750.299.595.270
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	440.645.449.064	406.326.921.826
Cộng	**1.373.926.438.821**	**1.156.626.517.096**

3. Giá vốn hàng bán	**Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025**	**Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024**
Giá vốn của hàng hóa	784.564.875.661	608.924.541.320
Giá vốn của dịch vụ	341.500.223.025	316.934.999.024
Cộng	**1.126.065.098.686**	**925.859.540.344**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025**	**Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024**
Lãi tiền gửi	230.745.858	163.466.126
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.221.344.613	1.479.116.298
Cộng	**3.452.090.471**	**1.642.582.424**

5. Chi phí tài chính	**Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025**	**Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024**
Lãi tiền vay	2.821.997.874	2.733.548.090
Dự phòng tổn thất đầu tư	32.972.069	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.099.883.649	3.053.440.464
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	966.807.198	1.318.555.631
Cộng	**7.921.660.790**	**7.105.544.185**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025**	**Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	146.955.377.227	136.142.681.920
Chi phí khấu hao TSCĐ	237.664.855	246.253.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.569.574.828	11.381.949.823
Chi phí bằng tiền khác	227.030.000	185.722.870
Cộng	**157.989.646.910**	**147.956.607.641**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	27.572.188.159	26.935.303.186
Chi phí đồ dùng văn phòng	866.149.191	668.217.384
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.580.157.504	3.579.190.140
Thuế phí lệ phí	4.095.151.297	4.429.519.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.417.044.371	12.015.676.564
Chi phí bằng tiền khác	5.040.047.130	3.687.054.195
Cộng	**57.570.737.652**	**51.314.961.018**

7. Thu nhập khác	**Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025**	**Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024**
Các khoản khác	2.699.335.563	3.200.607.531
Cộng	**2.699.335.563**	**3.200.607.531**

8. Chi phí khác	**Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025**	**Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024**
Phạt do vi phạm hợp đồng	5.000.000	253.586.099
Thuế bị phạt, bị truy thu	1.387.797	314.584.902
Chi phi khác	-	80.656.076
Cộng	**6.387.797**	**648.827.077**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025**	**Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024**
Chi phí nguyên vật liệu	1.120.002.552.349	928.655.590.376
Chi phí nhân công	174.527.565.386	163.077.985.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.817.822.359	3.825.443.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.010.466.024	30.670.005.355
Chi phí khác bằng tiền	5.267.077.130	8.302.296.614
Cộng	**1.341.625.483.248**	**1.134.531.320.619**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025**	**Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**30.524.333.020**	**28.584.226.786**
2. Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**270.989.174**	**151.174.295**
- Các khoản điều chỉnh tăng	270.989.174	395.474.148
+ Chi phí không được trừ	*1.387.797*	*395.474.148*
+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền, nợ phải thu	*269.601.377*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(244.299.853)
+ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền, nợ phải thu	-	*(244.299.853)*
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	**30.795.322.194**	**28.735.401.081**
+ Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN (*)	30.795.322.194	28.735.401.081
4. Thu nhập tính thuế năm hiện hành	**30.795.322.194**	**28.735.401.081**
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi thuế (10%)	10%	10%
+ Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành (20%)	20%	20%
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
7. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay	-	**(4.819.890.923)**
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	**(4.819.890.923)**

(*) Năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 là năm thứ ba Công ty được miễn thuế đối với thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025**	**Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024**
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	33.496.922
Chi phí trích trước	-	*33.496.922*
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	**33.496.922**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025**	**Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**30.524.333.020**	**33.370.620.787**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	**(10.011.186.236)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(10.011.186.236)*
+ Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	-	*(10.011.186.236)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**30.524.333.020**	**23.359.434.551**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.259.809	9.910.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**2.975**	**2.357**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	**2.975**	**2.357**

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính lại cho phù hợp theo NQ-ĐHĐCĐ số 51/24/NQ-HPT ngày 17 tháng 7 năm 2024. Theo đó lãi cơ bản năm 2023 - 2024 từ 3.367 VND/cổ phiếu giảm còn 2.357 VND/cổ phiếu. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2024 - 2025 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua phương án phân phối lợi nhuận.

(**) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 3 năm 2025.

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2025 và ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Ngày 31 tháng 3 năm 2025		
VND	+ 100	(425.109.246)
VND	- 100	425.109.246
USD	+ 100	36.729.082
USD	- 100	(36.729.082)

	Tăng/giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Ngày 31 tháng 3 năm 2024		
VND	+ 100	(921.150.991)
VND	- 100	921.150.991
USD	+ 100	(845.902.635)
USD	- 100	845.902.635

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

VND

	Thay đổi tỷ giá USD	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025	+ 2%	(2.516.834.133)
	- 2%	2.516.834.133
Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024	+ 1%	(834.169.197)
	- 1%	834.169.197

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

13.2 ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

13.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 3 năm 2025	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	68.941.742.747	-	-	68.941.742.747
Phải trả người bán	262.506.354.312	-	-	262.506.354.312
Chi phí phải trả	9.958.641.096	-	-	9.958.641.096
Cộng	**341.406.738.155**	-	-	**341.406.738.155**
Ngày 31 tháng 3 năm 2024	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	26.068.272.823	274.684.657	-	26.342.957.480
Phải trả người bán	154.557.032.650	-	-	154.557.032.650
Chi phí phải trả	24.119.328.542	-	-	24.119.328.542
Cộng	**204.744.634.015**	**274.684.657**	-	**205.019.318.672**

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản là tiền gửi tiết kiệm, các khoản phải thu, các phương tiện vận chuyển làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ Ngân hàng (Thuyết minh V.11 - Vay và nợ thuê tài chính).

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2025 và 31 tháng 3 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VI. 14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/3/2025		01/4/2024		31/3/2025	01/4/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	654.330.000	-	654.330.000	-	3.259.254.950	2.795.332.050
- Phải thu khách hàng	406.930.090.558	-	254.272.926.619	-	406.930.090.558	254.272.926.619
- Phải thu khác	1.877.827.321	-	6.702.062.501	-	1.877.827.321	6.702.062.501
- Tiền và các khoản tương đương tiền	30.103.726.258	-	21.895.265.499	-	30.103.726.258	21.895.265.499
TỔNG CỘNG	**439.565.974.137**	-	**283.524.584.619**	-	**442.170.899.087**	**285.665.586.669**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	68.941.742.747	-	26.342.957.480	-	68.941.742.747	26.342.957.480
- Phải trả người bán	262.506.354.312	-	154.557.032.650	-	262.506.354.312	154.557.032.650
- Chi phí phải trả	9.958.641.096	-	24.119.328.542	-	9.958.641.096	24.119.328.542
TỔNG CỘNG	**341.406.738.155**	-	**205.019.318.672**	-	**341.406.738.155**	**205.019.318.672**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	250.752.837.771	308.700.878.872

	Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	208.154.052.504	304.199.264.222

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty thuê đất theo Hợp đồng số 48/HĐTĐ/KCNC-2011 ngày 26 tháng 5 năm 2011 và phụ lục hợp đồng thuê số PL03-48/KCNC-2014 ngày 25 tháng 7 năm 2014, với Ban quản lý Khu công nghệ Cao Thành phố Hồ Chí Minh. Vị trí đất thuê: Lô E2a-3 Đường D1, Khu Công Nghệ Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố HCM, diện tích thuê là 11.835,2 m2. Công ty đã thanh toán hết tiền thuê đất trên. Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Từ 01/4/2024 đến 31/3/2025	Từ 01/4/2023 đến 31/3/2024 (Trình bày lại)
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	18.423.947.954	17.126.295.604
Cộng		**18.423.947.954**	**17.126.295.604**

Vì các chính sách bảo mật thông tin nội bộ nên Công ty không thể trình bày chi tiết thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 298 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ, Khoản 3 Điều 163 Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các yêu cầu trình bày thông tin theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 – Bên liên quan.

4. Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hiện chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thiết bị máy tính và cung cấp dịch vụ phần mềm có liên quan không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 23 tháng 6 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Quốc Tú	Phùng Quốc Bảo	Đinh Hà Duy Linh